

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI**

**ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÓNG ĐA HÀ NỘI**

===== 000 =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ II NĂM 2023**

**HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29,391,503,602</b>	<b>28,954,340,154</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	TM 4	<b>259,200,363</b>	<b>38,870,657</b>
1. Tiền	111		259,200,363	38,870,657
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	0	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28,999,746,745</b>	<b>28,782,913,003</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM 6.1	1,513,702,150	1,593,580,319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	TM 7	679,354,252	720,604,252
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM 8	32,506,142,337	32,168,180,426
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	TM 9	(5,699,451,994)	(5,699,451,994)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>132,556,494</b>	<b>132,556,494</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132,556,494	132,556,494
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83,959,455,787</b>	<b>64,171,618,392</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9,621,948,409</b>	<b>9,621,948,409</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	TM 6.2	9,621,948,409	9,621,948,409
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,337,507,378</b>	<b>4,549,669,983</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	TM 10	4,337,507,378	4,549,669,983
- Nguyên giá	222		14,659,297,155	14,659,297,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,321,789,777)	(10,109,627,172)
2. Tài sản cố định vô hình	227	TM 11	-	-
- Nguyên giá	228		59,500,000	59,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59,500,000)	(59,500,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>70,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	TM 5	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866,640,000)	(866,640,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>113,350,959,389</b>	<b>93,125,958,546</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Ngày 30/06/2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20,846,634,661</b>	<b>21,695,062,927</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20,247,634,661</b>	<b>21,096,062,927</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM 12	11,156,638,943	11,588,112,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	TM 13	23,055,159	23,055,159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM 14	1,667,462,541	1,956,508,021
4. Phải trả người lao động	314		1,173,308,018	1,176,128,018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM 15	1,766,378,610	1,801,467,923
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM 16.1	4,460,256,791	4,550,256,791
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534,599	534,599
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	TM 16.2	<b>599,000,000</b>	<b>599,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92,504,324,728</b>	<b>71,430,895,619</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	TM 17	<b>92,504,324,728</b>	<b>71,430,895,619</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		304,406,186	304,406,186
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(70,578,604,210)	(71,652,033,319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(71,652,033,319)	(77,247,288,219)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,073,429,109	5,595,254,900
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>113,350,959,389</b>	<b>93,125,958,546</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 2-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/04/2023- đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022- đến 30/06/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1,133,966,063	937,272,728	2,246,693,336	2,198,636,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.19</b>	<b>1,133,966,063</b>	<b>937,272,728</b>	<b>2,246,693,336</b>	<b>2,198,636,365</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	43,250,922	48,172,797	88,142,469	96,345,594
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1,090,715,141</b>	<b>889,099,931</b>	<b>2,158,550,867</b>	<b>2,102,290,771</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	133,078,297	634,086,093	369,162,659	1,372,030,516
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	-	-	12,425,000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	24,597,396	38,053,047	59,909,752	81,344,156
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	579,868,531	553,468,624	1,135,038,958	1,017,774,404
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>619,327,511</b>	<b>931,664,353</b>	<b>1,320,339,816</b>	<b>2,375,202,727</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.24	-	240,834,275	-	240,834,275
13. Chi phí khác	32	VI.24	33,500,000	169,607,303	54,500,000	202,607,303
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(33,500,000)</b>	<b>71,226,972</b>	<b>(54,500,000)</b>	<b>38,226,972</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>585,827,511</b>	<b>1,002,891,325</b>	<b>1,265,839,816</b>	<b>2,413,429,699</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	99,256,784	-	192,410,707	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>486,570,727</b>	<b>1,002,891,325</b>	<b>1,073,429,109</b>	<b>2,413,429,699</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG  
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ  
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***Theo phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1,265,839,816</b>	<b>2,413,429,699</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	212,162,605	241,800,134
- Các khoản dự phòng	03	-	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-369,162,659	-1,372,030,516
- Chi phí lãi vay	06	-	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1,108,839,762</b>	<b>1,283,199,317</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-216,833,742	-220,105,500
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-998,838,973	-1,198,534,632
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42,000,000)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(148,832,953)</b>	<b>-135,440,815</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-20,000,000,000	0
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	369,162,659	140,810
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-19,630,837,341</b>	<b>140,810</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>0</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>220,329,706</b>	<b>-135,300,005</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>38,870,657</b>	<b>329,111,326</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>259,200,363</b>	<b>193,811,321</b>

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG  
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ  
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2023**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng quý 2-2023)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 14 ngày 20/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 14 ngày 20/02/2023 là 162.499.690.000 đồng (*Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 31/03/2023 là 162.499.690.000 đồng (*Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 04 người (tại ngày 31/12/2022 là 04 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023, hoạt động chính của Công ty là cho thuê địa điểm kinh doanh.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2-2023**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2-2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 2-2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2-2022 của Công ty cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2023

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng quý 2-2023)*

## **2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng quý 2-2023 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng quý 2-2023 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

### **2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính riêng trong kỳ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 2-2023 này:

### **3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2-2023**

Báo cáo tài chính riêng quý 2 được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 2 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 2-2023 của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại thuyết minh số 1.4) cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### **3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.